

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 152/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22/5/2024.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh

Ông Phạm Công Định

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 128/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Nh**, sinh năm 1982.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC H – Th, phường C, thành phố Ch, tỉnh Hải Dương. Hiện cư trú tại Đài Loan-Trung Quốc.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khu dân cư Ch, phường T, thành phố Ch, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn:** Anh **Phạm Đình M**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: KDC H – Th, phường C, thành phố Ch, tỉnh Hải Dương.

Chị Nhã và anh M vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Đình M được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Ch, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/11/1999. Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do thời điểm đó cả chị và anh M đều đang lao động tại Đài Loan-Trung Quốc nhưng mỗi

người làm một công việc riêng và sinh sống ở địa phương khác nhau, ít có thời gian quan tâm, chia sẻ nên anh chị không có sự tin tưởng nhau về tình cảm. Trong đời sống cả nhân anh M hay bất đồng quan điểm với chị, nghi ngờ chị về tình cảm nên vợ chồng chị thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến năm 2021, anh M về Việt Nam sinh sống còn chị vẫn tiếp tục lao động tại Đài Loan - Trung Quốc. Do tình cảm vợ chồng chị không có sự thay đổi, vẫn căng thẳng và thường xuyên xảy ra cãi nhau nên nhiều lần anh M còn thúc giục chị về Việt Nam để giải quyết ly hôn. Đến cuối năm 2023 chị về Việt Nam nghỉ phép thăm gia đình, các con và có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Sau đó chị và anh M chung sống được khoảng nửa tháng nhưng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn gay gắt dẫn đến áp lực, có tâm lý lo lắng, sợ hãi nên chị đã về nhà mẹ đẻ để sinh sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Đình M.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con là Phạm Văn H, sinh ngày 23/3/2001 và Phạm Đình M, sinh ngày 04/3/2009. Cháu H hiện đã trưởng thành và đang lao động ở nước ngoài nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu M đang ở cùng anh M, hiện đang học lớp 9D trường THCS C, Ch. Do chị vẫn phải đi nước ngoài lao động theo hợp đồng và để ổn định việc học tập cho Cháu M, chị tự nguyện để cho anh M tiếp tục nuôi con và tự nguyện cấp dưỡng cho con số tiền 2.000.000đ/ tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, vay nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của bị đơn anh Phạm Đình M trình bày:

Về quan hệ hôn: Thời điểm kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống như chị Nhã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, năm 2015 chị Nhã đi lao động ở nước ngoài và đến năm 2016 thì anh cũng sang Đài Loan - Trung Quốc lao động. Trong khoảng thời gian đó anh và chị Nhã không chung sống cùng nhau. Năm 2021 anh về Việt Nam sinh sống còn chị Nhã vẫn lao động ở Đài Loan - Trung Quốc, cả hai vẫn liên lạc với nhau. Đến khoảng cuối năm 2023 vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Anh cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Nhã có quan hệ với người khác, anh đã khuyên bảo nhưng chị Nhã không nghe nên có xảy ra to tiếng, cãi nhau. Sau đó chị Nhã về nhà mẹ đẻ sinh sống. Anh và gia đình đã đến nhà chị Nhã để nói chuyện, hàn gắn tình cảm vợ chồng mong muốn gia đình được đoàn tụ nhưng chị Nhã cương quyết ly hôn. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung như chị Nhã trình bày là đúng. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, Cháu H đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu M đang ở với anh nên đề nghị được nuôi Cháu M và nhất trí sự tự nguyện của chị Nhã cấp dưỡng cho con số tiền 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, vay nợ: Xác định vợ chồng anh chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của chị Nhã, anh M là Phạm Đình M có nguyện vọng được ở với anh M.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nhã, anh M vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị Nh được ly hôn anh Phạm Đình M; Về con chung: Giao cho anh Phạm Đình M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Đình M, sinh ngày 04/3/2009. Chị Nguyễn Thị Nh tự nguyện cấp dưỡng cho con số tiền là 2.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 05/2024 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị Nhã phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Nh có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa chị với anh Phạm Đình M. Chị Nhã hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan-Trung Quốc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Tại phiên tòa chị Nhã, anh M đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Nhã, anh M.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Nh và anh Phạm Đình M được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố Ch, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/11/1999 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm năm 2015 thì chị Nhã đi lao động ở nước ngoài và đến năm 2016 anh M cũng đi Đài Loan-Trung Quốc lao động. Trong khoảng thời gian đó anh M và chị Nhã không chung sống cùng nhau do công việc ở hai nơi khác nhau. Năm 2021 anh M về Việt Nam sinh sống còn chị Nhã vẫn lao động ở Đài Loan-Trung Quốc. Do ít có thời gian quan tâm, chia sẻ về cuộc sống nên chị Nhã và anh M không có sự tin tưởng nhau về tình cảm nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn gay gắt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Cả hai vợ chồng

không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ hôn nhân, tình cảm vợ chồng. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị Nhã, anh M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Nhã được ly hôn anh M là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị Nhã, anh M có 02 con chung là Phạm Văn H, sinh ngày 23/3/2001 và Phạm Đình M, sinh ngày 04/3/2009. Hiện con chung Phạm Văn H đã trưởng thành nên các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Con chung Phạm Đình M có nguyện vọng ở với anh M, chị Nhã nhất trí để anh M nuôi con. Để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho con chung chưa thành niên, HĐXX giao cho do anh M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung Phạm Đình M là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nhã cấp dưỡng con số tiền 2.000.000đ/ tháng, tính từ tháng 5/2024 cho đến khi đủ 18 tuổi. Như vậy là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình và nguyện vọng của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ: Chị Nhã và anh M xác định không có tài chung, nợ chung và không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3]. Về án phí: Chị Nhã là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị Nh** ly hôn với anh **Phạm Đình M**.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Đình M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Đình M, sinh ngày 04/3/2009. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Nh cấp dưỡng cho con với số tiền là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 05/2024 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị Nh thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh Phạm Đình M có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị Nguyễn Thị Nh chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời

điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nh phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000529 ngày 19/3/2024.

Chị Nhã phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Nh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, anh Phạm Đình M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường C, thành phố Ch (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)
Nguyễn Minh Tân**